

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN – XÉT KHÍA CẠNH NỘP THUẾ ĐÚNG HẠN

TS. Nguyễn Minh Hà
Nguyễn Hoàng Quân
Trường ĐH Mở TP.HCM

Tóm tắt: Nhận định được tầm quan trọng của thuế đối với nguồn thu ngân sách của cả nước nói riêng và nền kinh tế nói chung, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nguồn thu để đảm bảo tiến độ thu cũng như điều tiết nguồn thu cho các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước là quan trọng. Đề tài nghiên cứu đánh giá hành vi tuân thủ của các doanh nghiệp tư nhân nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế (TTT) qua hành vi nộp thuế đúng hạn và từ đó khuyến nghị các giải pháp để hạn chế hành vi nộp thuế trễ hạn. Với phương pháp nghiên cứu định lượng, mẫu dữ liệu gồm 170 doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh từ năm 2009-2010, kết quả nghiên cứu cho thấy hành vi TTT thông qua khả năng nộp thuế đúng hạn của các doanh nghiệp tư nhân bị tác động bởi các yếu tố liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cụ thể là lợi nhuận trước thuế, tổng số thuế phải nộp, ngành nghề kinh doanh và giới tính.

Từ khóa: Hành vi tuân thủ thuế, doanh nghiệp, nộp thuế đúng hạn.

Giới thiệu

Thuế không những là nguồn thu quan trọng chủ yếu của ngân sách nhà nước (NSNN) mà còn ảnh hưởng to lớn đến công cuộc phát triển kinh tế. Mỗi quyết định về thuế đều liên quan đến tích lũy, đầu tư, tiêu dùng, đến vấn đề phân bổ nguồn lực trong xã hội. Hiện nay tình hình nợ thuế trên cả nước có chiều hướng tăng cao ảnh hưởng đến nguồn thu NSNN. Sức ép phải đảm bảo nguồn thu cho NSNN, đặc biệt là nguồn thu ở những thành phố lớn như Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội phục vụ nhu cầu chi tiêu ngày càng tăng lên của Chính phủ cho các dịch vụ công của nhà nước là nhu cầu cấp bách cần phải được xem xét. Do vậy, việc tuân thủ pháp luật về thuế thể hiện qua hành vi nộp thuế đúng hạn giúp cho nhà nước chủ động giải quyết được các vấn đề chung, thiết thực trong xã hội như bảo vệ an ninh cộng đồng hoặc xây dựng các công trình công cộng như điện, đường, trường, trạm,

trả cho các dịch vụ chăm sóc y tế, giáo dục, phúc lợi xã hội, lương hưu...

Với ý nghĩa trên, nhu cầu thực hiện nghiên cứu về “Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT của các doanh nghiệp tư nhân - xét khía cạnh nộp thuế đúng hạn” mang tính chất khoa học, định lượng là một yêu cầu cấp thiết trong công tác quản lý thuế ở Việt Nam.

Đã có một số nghiên cứu trước ở nước ngoài về hành vi TTT như: (i) Chau và Leung (2009) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi của người nộp thuế, bao gồm các yếu tố như đặc điểm chủ doanh nghiệp, thời điểm không tuân thủ, thái độ, nhận thức và cấu trúc hệ thống thuế; (ii) Mohd và Ahmad (2011) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT và cho thấy việc TTT bị ảnh hưởng đặc biệt bởi xác suất được kiểm toán, nhận thức về chi tiêu của Chính phủ, sự cường chế, khó khăn tài chính cá

nhân; (iii) Alabede và các tác giả (2011) nghiên cứu ảnh hưởng của tình trạng tài chính lên các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT ở Nigeria và cho thấy tình hình tài chính ảnh hưởng tương đối lớn đến mối quan hệ giữa thu nhập và hành vi TTT. Tuy nhiên, việc nghiên cứu hành vi TTT của doanh nghiệp chưa được nghiên cứu ở Việt Nam.

Ngoài phần mở đầu, kết cấu của nghiên cứu lần lượt bao gồm cơ sở lý thuyết, mô hình và dữ liệu nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, kết luận và khuyến nghị.

Cơ sở lý thuyết

Hành vi tuân thủ thuế

Nộp thuế - nghĩa vụ tất yếu của doanh nghiệp: thuế theo quy định của pháp luật là khoản đóng góp mang tính bắt buộc mà các tổ chức và cá nhân phải có nghĩa vụ nộp vào NSNN. Theo Nguyễn Văn Hiệu và Nguyễn Thị Liên (2007), nộp thuế là nghĩa vụ tất yếu của doanh nghiệp. Tính tất yếu này xuất phát từ một số cơ sở như sau: (i) Thuế là khoản chi phí mà doanh nghiệp phải trả cho việc sử dụng các tài sản quốc gia như vốn, tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng (điện, nước, giao thông, hệ thống thông tin...). Vì vậy, doanh nghiệp phải có nghĩa vụ đóng góp một phần thu nhập cho nhà nước để duy trì và phát triển tài sản quốc gia mà họ sử dụng; (ii) Thuế thu từ doanh nghiệp là khoản thu chủ yếu của NSNN nhằm phục vụ cho mục đích chi tiêu phát triển kinh tế xã hội như chi tiêu cho các hoạt động cung ứng các dịch vụ công, điều tiết kinh tế vĩ mô... Vì vậy, bất kỳ một quốc gia nào cũng phải thu thuế để đáp ứng nhu cầu chi tiêu cho xã hội, đặc biệt ở những nước mà NSNN chủ yếu dựa vào nguồn thu nội bộ. Thuế tồn tại trong môi trường chính trị, kinh tế và xã hội, vì vậy nếu các doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ thuế thì đó chính là tín hiệu tích cực và có lợi đối với NSNN; (iii) Nộp thuế của doanh nghiệp đảm bảo cho nhà nước thực hiện được các mục tiêu điều tiết vĩ mô nền kinh tế thông qua kiểm kê, kiểm soát,

hướng dẫn, khuyến khích, điều chỉnh các hoạt động sản xuất kinh doanh, các hoạt động đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, đảm bảo sự cân đối trong nền kinh tế và thực hiện các định hướng phát triển của nhà nước. Mặt khác, nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp là tất yếu bởi đây là công cụ mà nhà nước sử dụng để phân phối, điều hòa thu nhập giữa các tổ chức và cá nhân trong nền kinh tế nhằm đảm bảo mục tiêu công bằng; (iv) Nộp thuế của doanh nghiệp sẽ đảm bảo tính công bằng trong các thành phần kinh tế, các ngành kinh tế và các loại hình quy mô khác nhau. Việc chấp hành nghĩa vụ thuế của một doanh nghiệp sẽ ảnh hưởng tích cực đến các doanh nghiệp khác và tăng cường sự nhận thức công bằng trong cộng đồng doanh nghiệp, kích thích sự tuân thủ của đại bộ phận các doanh nghiệp còn lại, đặc biệt là các đối tượng hoạt động trong khu vực phi chính thức và các doanh nghiệp đang khai thác các hình thức tránh thuế. Xét theo ảnh hưởng tâm lý hành vi, việc nhận thức được nộp thuế là nghĩa vụ tất yếu sẽ tạo môi trường quản lý thuế dân chủ hơn, tối thiểu hóa sự miễn cưỡng đối đầu cao của các doanh nghiệp, kích thích sự TTT tiềm năng. Tóm lại, nộp thuế phải được các doanh nghiệp nhận thức là một nghĩa vụ tất yếu. Quản lý thu thuế của nhà nước quan trọng nhất là phải làm cho các doanh nghiệp nhận thức được điều này, đó là cơ sở của sự TTT một cách đầy đủ và kịp thời.

Sự TTT của doanh nghiệp: Khái niệm TTT vẫn được các nhà nghiên cứu tiếp tục tranh luận theo hướng nghiên cứu tính tự nguyện hay không tự nguyện chấp hành nghĩa vụ thuế. Quan điểm truyền thống của quản lý thuế chủ yếu dựa trên giả thuyết rằng hầu hết doanh nghiệp về bản chất là không tự nguyện tuân thủ và chỉ chấp hành nghĩa vụ khi có sự cưỡng chế của các cơ quan thuế hay khi bị tác động bởi lợi ích kinh tế. Ý nghĩa chính xác của việc TTT được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Andreoni và các tác giả (1998) cho rằng việc TTT nên được định nghĩa là sự sẵn lòng của người nộp thuế, sự chấp hành pháp luật về thuế để có được trạng thái cân bằng nền kinh tế của một quốc gia.

Kirchler (2007) đưa ra một định nghĩa đơn giản, TTT là sự sẵn lòng nộp thuế của người nộp thuế. Một định nghĩa rộng hơn của việc TTT, được xác định bởi Song và Yarbrough (1978) hoạt động của hệ thống thuế ở Hoa Kỳ chủ yếu dựa vào tự đánh giá và tuân thủ tự nguyện, có thể do quan điểm cho rằng, TTT cần được xác định như khả năng của người nộp thuế và sẵn sàng thực hiện theo pháp luật thuế được xác định bởi đạo đức, môi trường pháp lý và yếu tố tình huống khác tại một thời gian, địa điểm cụ thể. Tương tự như vậy, TTT cũng được xác định bởi một số cơ quan thuế như khả năng và sự sẵn sàng của người nộp thuế thực hiện theo quy định của pháp luật thuế, kê khai thu nhập chính xác hàng năm và nộp thuế đúng hạn (IRS, 2009; ATO, 2009 và IRB, 2006).

Việc TTT là hành vi của người nộp tờ khai thuế, kê khai tất cả thu nhập chịu thuế chính xác và thanh toán tất cả các loại thuế phải nộp trong thời hạn quy định mà không cần phải chờ đợi, theo dõi hành động từ cơ quan có thẩm quyền (Singh, 2003). Hơn nữa, việc TTT cũng đã được tách biệt thành hai điều kiện, cụ thể là tuân thủ trong điều kiện được quản lý và tuân thủ trong điều kiện được hoàn thuế (Chow, 2004 và Harris, 1989). Quan điểm rộng hơn của việc TTT đòi hỏi một mức độ trung thực, kiến thức về thuế đầy đủ và khả năng sử dụng kiến thức này kịp thời, chính xác, để có thể chuẩn bị đầy đủ hồ sơ về hoàn thuế và các giấy tờ liên quan về thuế (Singh và Bhupalan, 2001). McBarnet (2001) đề nghị TTT nên được nhìn nhận trong ba cách: (i) Tuân thủ một cách tuyệt đối là người nộp thuế tự nguyện nộp thuế mà không có khiếu nại; (ii) Tuân thủ có điều kiện là miễn cưỡng nộp thuế; (iii) Tuân thủ có tính sáng tạo thể hiện qua khả năng có thể áp dụng các quy định trong luật thuế để xác định lại thu nhập, chi phí chịu thuế. Allingham và Sandmo (1972), Spicer và Lundstedt (1976), Lewis (1982) mô tả và giải thích việc TTT như kết quả của mối tương quan giữa các biến nhận thức về vốn, hiệu quả và phạm vi ảnh hưởng (quan điểm tài chính công). Các hình thức cưỡng chế về

thuế như hình phạt và xác suất phát hiện việc không TTT, tiền lương của một cá nhân và khung thuế cũng góp phần vào việc TTT (Kirchler, 2007).

Tuy nhiên, cần phát triển khái niệm về TTT và đưa yếu tố thời gian vào như là một tiêu chí thể hiện sự tuân thủ tự nguyện. Một doanh nghiệp cần phải thực hiện thanh toán đầy đủ nghĩa vụ thuế nhưng nếu nghĩa vụ thuế đó được thanh toán muộn thì không được xem là tuân thủ hoàn toàn. Ngoài ra, một khoản thu thuế bị tính lãi suất do nộp thuế muộn cũng không xem là sự tuân thủ hoàn toàn tự nguyện. Từ đó có thể định nghĩa sự TTT của doanh nghiệp là hành vi chấp hành nghĩa vụ thuế theo đúng mục đích của luật một cách đầy đủ, tự nguyện và đúng thời gian.

Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế

Các yếu tố liên quan đến doanh nghiệp

- Doanh thu: Doanh thu của doanh nghiệp sẽ trang trải tiền lương cho công nhân, các khoản chi phí cố định, các khoản phải nộp vào NSNN, do vậy doanh thu là một trong các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT thông qua khả năng nộp thuế, nếu các yếu tố chi phí khác không thay đổi thì doanh thu tăng đồng nghĩa với lợi nhuận của doanh nghiệp tăng.

- Số lao động làm việc tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp càng có số lao động lớn, có ý nghĩa về mặt an sinh xã hội đối với nền kinh tế, người đứng đầu doanh nghiệp cũng có trách nhiệm hơn đối với nhân viên của mình hơn, giải quyết được nhu cầu về việc làm cho người lao động. Do đó để thể hiện bộ mặt của doanh nghiệp trong xã hội, doanh nghiệp cần phải thực hiện tốt nghĩa vụ đối với nhà nước qua việc tuân thủ các chính sách thuế, hạn chế tối thiểu những việc làm ảnh hưởng đến doanh nghiệp mà cụ thể là chấp hành tốt nghĩa vụ về thuế thông qua việc khai thuế đầy đủ, kịp thời, nộp tờ khai thuế và nộp thuế đúng hạn.

- Yếu tố về tổng tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu thể hiện trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp: Cũng là những yếu tố để đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật về thuế thông qua việc thực hiện nộp thuế đúng hạn vào NSNN. Một doanh nghiệp có tỷ lệ nợ thấp, tình hình tài chính khả quan việc nộp thuế và thời hạn nộp thuế sẽ được các chủ doanh nghiệp quan tâm hơn, có thể theo chiều hướng tích cực hoặc tiêu cực. Mặt khác tỷ lệ đòn bẩy cao sẽ nhiều rủi ro do đó doanh nghiệp cần có sự cân nhắc giữa việc chấp hành thuế và các cam kết với các tổ chức tín dụng trong trả lãi vay.

- Các yếu tố về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp: Các chỉ tiêu đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng TTT của doanh nghiệp qua hành vi nộp thuế đúng hạn như tỷ số lợi nhuận trên doanh thu (ROS), lợi nhuận trên vốn (ROE), lợi nhuận trên tài sản (ROA). Torgler (2003) lập luận rằng tình hình tài chính của doanh nghiệp có thể tạo ra cảm giác lo lắng, đặc biệt khi họ nhận thấy việc thanh toán tiền thuế là một khoản tương đối trong các khoản phải thanh toán, do đó có thể làm gia tăng hành vi gian lận về thuế.

Bloomquist (2003) đã xác định căng thẳng, tài chính là một trong những áp lực đối với người nộp thuế và người nộp thuế với nguồn lực tài chính hạn hẹp, các khoản chi tiêu cho gia đình lớn hơn mức thu nhập họ có thể bị thúc ép dẫn đến hành vi không TTT. Doanh nghiệp có tình hình tài chính lành mạnh có khuynh hướng thực hiện các quy định pháp luật về thuế tốt hơn những doanh nghiệp có tình tài chính xấu. Carroll (1986) cũng công bố tình trạng thiếu tiền thúc đẩy doanh nghiệp tìm cơ hội để vi phạm pháp luật.

- Số thuế phải nộp: Nghiên cứu thực nghiệm của Friedland và các tác giả (1987) cho thấy doanh nghiệp ít tuân thủ khi mức thuế cao. Singh (2003) và Somasundram (2005) tuyên bố rằng từ khi hình thành cơ chế tự khai tự nộp, TTT trở thành một vấn đề quan trọng trong hệ

thống thuế. Theo quan điểm này mức độ TTT phụ thuộc vào số thuế phải nộp hay ngược lại. Cơ quan thuế sẽ kiểm tra hình thức kê khai của doanh nghiệp để phát hiện việc không TTT, ngoài ra doanh nghiệp còn phải đối mặt với việc liên tục bị kiểm tra hoạt động TTT với nhiều hình thức khác nhau.

Các yếu tố về thông tin của chủ doanh nghiệp

Mối quan hệ giữa các yếu tố về thông tin của người nộp thuế và sự TTT đã được biết đến từ rất lâu (Tittle, 1980). Bốn yếu tố chính ảnh hưởng đến hành vi TTT là giới tính, độ tuổi, trình độ và tôn giáo (Jackson và Milliron, 1986).

- Giới tính của chủ doanh nghiệp: Baldry (1987) đã tìm ra rằng phụ nữ có xu hướng TTT cao hơn nam giới. Tuy nhiên ở một nghiên cứu khác cho thấy nữ giới có tỷ lệ không tuân thủ cao hơn nam giới thể hiện qua hành vi trốn thuế (Houston và Tran, 2001).

- Độ tuổi của chủ doanh nghiệp: Tuổi tác và sự tuân thủ của người nộp thuế có mối liên hệ chặt chẽ với nhau (Jackson và Milliron, 1986). Ngoài ra, chương trình đo lường khả năng tuân thủ của người nộp thuế của các dịch vụ kinh doanh nội địa cho biết “Hành vi không tuân thủ pháp luật về thuế có mức độ ảnh hưởng thấp và ít xảy ra trong các hộ gia đình, trong đó người đứng đầu hoặc vợ, chồng của họ trên 65 tuổi” (Andreoni và các tác giả, 1998). Nhìn chung người nộp thuế có tuổi đời trẻ sẵn sàng chấp nhận rủi ro và ít nhạy cảm với các biện pháp trừng phạt. Ritsema và các tác giả (2003) cũng đã phát hiện ra rằng tuổi tác là một yếu tố ảnh hưởng đến hành vi cố ý trốn thuế, người nộp thuế có tuổi đời trẻ cũng ít khiêu nại đối với hành vi của mình.

- Trình độ của chủ doanh nghiệp: Khả năng không TTT chịu ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của thái độ và nhận thức (Fischer và các tác giả, 1992). Chan và các tác giả (2000) cũng có nghiên cứu về những tác động trực tiếp và gián tiếp của khả năng không TTT,

cụ thể là giáo dục và mức thu nhập. Theo đó, người nộp thuế có kiến thức sẽ nhận thức được hành vi không tuân thủ, có sự hiểu biết về hệ thống thuế và nhận thức về đạo đức do đó TTT cao hơn.

- Tôn giáo của chủ doanh nghiệp: Tôn giáo ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ của người nộp thuế trong một xã hội (Kimenyi, 2003). Lewis (1982) cho rằng các dân tộc khác nhau thể hiện hành vi tuân thủ thuế khác nhau. Một nghiên cứu khoa học về sự tuân thủ của những người có tôn giáo khác nhau đã chứng minh bằng kết quả hồi qui của bốn nhóm tôn giáo chính là tin lành, công giáo, các tôn giáo khác và nhóm những người không theo tôn giáo nào. Kết quả cho thấy những người không có tôn giáo tuân thủ kém nhất và những người có tôn giáo không thuộc tôn giáo tin lành và công giáo thể hiện khả năng tuân thủ pháp luật cao hơn (Kasipillai và Jabar, 2006).

- Kinh nghiệm của chủ doanh nghiệp: Thể hiện qua khoảng thời gian làm việc của chủ doanh nghiệp trên một lĩnh vực hoạt động kinh tế. Theo Lumumba và các tác giả (2010) số năm kinh nghiệm trong một lĩnh vực kinh doanh của người nộp thuế có ảnh hưởng đến việc TTT.

- Ngành nghề hoạt động của doanh nghiệp: Theo kết quả kiểm tra tình hình tuân thủ pháp luật về thuế trong những năm qua cho thấy các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại và xây dựng thường có xu hướng TTT kém hơn các ngành khác, do hiện nay các hình thức thanh toán tại Việt Nam đối với hoạt động thương mại khó có thể kiểm soát hết các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của doanh nghiệp vì đa số các doanh nghiệp chủ yếu sử dụng tiền mặt trong thanh toán. Do vậy, ngành nghề kinh doanh cũng ảnh hưởng ít nhiều đến hành vi TTT. Thực hiện kinh doanh theo đúng ngành nghề giúp cơ quan quản lý dễ kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm phát hiện những gian dối trong việc thực hiện nghĩa vụ với nhà nước, cụ thể là hành vi kê khai và nộp thuế đầy đủ đúng hạn.

Mô hình nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu

Từ thực tế tại Tp. Hồ Chí Minh, nghiên cứu đã dựa trên mô hình của Mohd và Ahmad (2011), từ đó thay đổi, bổ sung một số biến đo lường nhằm giải thích chặt chẽ mức độ ảnh hưởng của các biến đó tác động đến mô hình. Nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic để phân tích. Mô hình hồi quy Binary Logistic là mô hình phi tuyến tính sử dụng biến phụ thuộc dạng nhị phân để ước lượng xác suất một sự kiện sẽ xảy ra với những thông tin của biến độc lập mà ta có được. Biến phụ thuộc trong mô hình này là biến giả (biến dummy) chỉ nhận 02 giá trị 1 và 0. Phương trình hồi quy sau:

$$P_i = E(Y=1|X_i) = 1/(1+e^{-(a + bX_i)})$$

Trong đó: P_i là kỳ vọng xác suất $Y=1$ (nộp thuế đúng hạn) với điều kiện X_i đã xảy ra, X_i là biến độc lập.

Hay viết cách khác: $L_i = \ln(P_i/(1-P_i)) = a + bX_i$

Trong đó: L_i là tỷ số giữa xác suất $Y=1$ và xác suất $Y=0$

Để đánh giá tác động của từng biến độc lập đến biến phụ thuộc, mô hình Binary Logistic giải thích như sau:

$$P_i = \frac{e^{\beta_0 + \beta_1 X_1 + \dots + \beta_k X_k}}{1 + e^{\beta_0 + \beta_1 X_1 + \dots + \beta_k X_k}}$$

Áp dụng phương pháp tuyến tính hóa, mô hình được viết thành:

$$\ln \left(\frac{P_i}{1-P_i} \right) = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k$$

Mô hình cụ thể có dạng:

$$\ln(P_i/1-P_i) = \beta_0 + \beta_1 \text{REVENUE} + \beta_2 \text{EBT} + \beta_3 \text{ASSET} + \beta_4 \text{DEBT} + \beta_5 \text{EQUITY} + \beta_6 \text{ROE} + \beta_7 \text{ROA} + \beta_8 \text{ROS} + \beta_9 \text{TAX} + \beta_{10} \text{CR} + \beta_{11} \text{AGE} + \beta_{12} \text{SEX} + \beta_{13} \text{RELIGION} + \beta_{14} \text{EDUC} + \beta_{15} \text{EXPER} + \beta_{16} \text{EMP} + u_i$$

Do đó, xác suất để doanh nghiệp nộp thuế đúng hạn được diễn tả:

$$P_i = E(Y=1|X_i) = \frac{1}{1 + e^{-(\beta_0 + \beta_1 \text{REVENUE} + \beta_2 \text{EBT} + \beta_3 \text{ASSET} + \beta_4 \text{DEBT} + \beta_5 \text{EQUITY} + \beta_6 \text{ROE} + \beta_7 \text{ROA} + \beta_8 \text{ROS} + \beta_9 \text{TAX} + \beta_{10} \text{CR} + \beta_{11} \text{AGE} + \beta_{12} \text{SEX} + \beta_{13} \text{RELIGION} + \beta_{14} \text{EDUC} + \beta_{15} \text{EXPER} + \beta_{16} \text{EMP} + u_i)}}$$

Biến phụ thuộc (Y) đo lường khả năng nộp thuế đúng hạn của doanh nghiệp. Y nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp nộp thuế đúng hạn và ngược lại nhận giá trị 0.

Biến độc lập:

REVENUE - Doanh thu, kỳ vọng sẽ có quan hệ cùng chiều và mang dấu (+) với hành vi nộp thuế đúng hạn, doanh thu càng cao làm tăng khả năng nộp thuế đúng hạn.

EBT - Lợi nhuận trước thuế, kỳ vọng lợi nhuận sẽ có quan hệ cùng chiều và mang dấu (+) với hành vi nộp thuế đúng hạn.

ASSET - Tổng tài sản, kỳ vọng mang dấu (+) với hành vi nộp thuế đúng hạn.

DEBT - Nợ, kỳ vọng nợ càng lớn khả năng TTT càng thấp và khả năng nộp thuế không đúng hạn càng cao, như Bloomquist (2003) đã sử dụng.

EQUITY - Tổng nguồn vốn, kỳ vọng sẽ có quan hệ cùng chiều với hành vi nộp thuế đúng hạn.

ROE - Lợi nhuận/Vốn, kỳ vọng sẽ có quan hệ cùng chiều và được đề cập bởi Torgler (2003) và Bloomquist (2003).

ROA - Lợi nhuận/Tổng tài sản, kỳ vọng sẽ mang dấu (+) và đã được sử dụng bởi Torgler (2003) và Bloomquist (2003).

ROS - Tỷ số Lợi nhuận/Doanh thu, kỳ vọng sẽ có quan hệ cùng chiều (+) với hành vi nộp thuế đúng hạn, như Torgler (2003) và Bloomquist (2003).

TAX - Thuế, kỳ vọng số thuế phải nộp càng lớn khả năng nộp thuế đúng hạn càng thấp, như Friedland và các tác giả (1987), Singh (2003) và Somasundram (2005) đã sử dụng trong nghiên cứu của họ.

CR - Ngành nghề, những ngành thương mại mang giá trị 1, các ngành kinh doanh khác mang giá trị 0 và kỳ vọng doanh nghiệp kinh doanh theo lĩnh vực thương mại sẽ có xu hướng nộp thuế đúng hạn cao hơn.

AGE - Độ tuổi, kỳ vọng tuổi đời của chủ doanh nghiệp càng cao hay càng lâu đời thì mức độ TTT tốt hơn do đó có quan hệ cùng chiều; biến này đã được sử dụng bởi Jackson và Milliron (1986), Anderoni (1998), Ritsema và các tác giả (2003).

SEX - Giới tính, kỳ vọng nam giới sẽ nộp thuế đúng hạn nhiều hơn nữ giới, như nghiên cứu của Tittle (1980), Baldry (1987), Houston và Tran (2001), Kasipillai và Jabar (2006).

RELIGION - Tôn giáo của chủ doanh nghiệp, kỳ vọng người có tôn giáo sẽ TTT cao hơn những người không mang một tôn giáo nào; biến này được Lewis (1982) và Kasipillai và Jabar (2006) sử dụng.

EDUC - Trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp, kỳ vọng trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp có quan hệ cùng chiều với hành vi nộp thuế đúng hạn, càng có kiến thức họ sẽ có ý thức về việc chấp hành thuế cao hơn; Fischer và các tác giả (1992), Chan và các tác giả (2000) cũng sử dụng biến này để nghiên cứu về việc TTT của doanh nghiệp.

EXPER - Kinh nghiệm quản lý của chủ doanh nghiệp, kỳ vọng chủ doanh nghiệp có kinh nghiệm công tác càng lâu thì họ thể hiện ý thức tuân thủ cao hơn và Lumumba và các tác giả (2010) cũng đã sử dụng biến này trong nghiên cứu.

EMP - Số lao động, kỳ vọng doanh nghiệp sử dụng lao động càng nhiều, quy mô lớn dẫn đến

mức độ TTT cao các doanh nghiệp sử dụng ít lao động.

Nguồn thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng số liệu của 202 doanh nghiệp có báo cáo tài chính đầy đủ từ năm 2009-2010. Tất cả số liệu liên quan được lấy trên bảng cân đối kế toán, bảng kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, hồ sơ pháp lý của doanh nghiệp tại các Chi cục Thuế ở Tp. Hồ Chí Minh. Sau khi lọc lấy những doanh nghiệp hợp lệ, số lượng doanh nghiệp còn lại thỏa mãn yêu cầu là 170 doanh nghiệp tư nhân. Mỗi doanh nghiệp được theo dõi qua hai năm (2 quan sát) và các biến được theo dõi tương ứng theo từng quan sát, tổng cộng 340 quan sát.

Phân tích kết quả nghiên cứu

Phân tích kết quả thống kê: (i) Tình hình nộp thuế, trong tổng số 340 mẫu, nộp thuế không đúng hạn chiếm 70% và nộp thuế đúng hạn chiếm 30%. Qua số liệu này nhận thấy số mẫu doanh nghiệp nộp thuế không đúng hạn chiếm tỷ lệ khá cao, hơn 2/3 trên tổng số mẫu được thu thập hợp lệ; (ii) Về giới tính, số lượng chủ doanh nghiệp giới tính nữ chiếm 44,1% và số lượng chủ doanh nghiệp giới tính nam chiếm 55,9% trong tổng số doanh nghiệp được khảo sát. Theo số liệu trên tỷ lệ nam giới giữ vai trò chủ chốt trong các đơn vị kinh doanh cao hơn nữ giới; (iii) Về độ tuổi, số lượng chủ doanh nghiệp có tỷ lệ lớn nhất trên tổng số doanh nghiệp khảo sát là 42 tuổi chiếm 5,9% và 50 tuổi chiếm 7,1%. Trung bình các chủ doanh nghiệp có tuổi đời tương đối cao, khoảng từ 39-50 tuổi; (iv) Về trình độ học vấn, kết quả khảo sát cho thấy chủ doanh nghiệp có trình độ lớp 12 chiếm tỷ lệ cao nhất là khoảng 71 người, 41,8%. Kế tiếp là trình độ đại học có 63 người chiếm 37,1%. Ngoài ra số lượng chủ doanh nghiệp có trình độ học vấn dưới lớp 12 chiếm tỷ lệ không đáng kể, dưới 2% trong tổng số chủ doanh nghiệp được khảo sát; (v) Về ngành nghề, số lượng doanh nghiệp kinh doanh thương mại chiếm tỷ lệ khá cao, 70%. Các doanh nghiệp theo các ngành nghề khác như dịch vụ, sản xuất,

xây dựng... chiếm 30% trên tổng số doanh nghiệp được khảo sát; (vi) Về kinh nghiệm quản lý, kinh nghiệm quản lý tập trung khoảng từ 4-12 năm trong mẫu khảo sát; (vii) Về tôn giáo: số chủ doanh nghiệp có tôn giáo khá cao, chiếm 83,5% trong tổng số 170 doanh nghiệp khảo sát; (viii) Các chỉ tiêu tài chính, trung bình của chỉ tiêu tài sản là 3.142 tỷ đồng và doanh thu là 6,97 tỷ đồng là tương đối cao, biểu hiện hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nghiên cứu phát triển theo chiều hướng tốt. Tuy nhiên, số thuế phải nộp trung bình một năm 62,86 triệu đồng và lợi nhuận trước thuế 59,90 triệu là nhỏ, vì thu nhập này chỉ đủ chi phí cho một công dân ở mức trung bình, điều này biểu hiện nhiều rủi ro trong việc chấp hành pháp luật về thuế.

Phân tích kết quả hồi quy

Kết quả phân tích tương quan cho thấy nhìn chung các biến độc lập không có mối quan hệ tuyến tính với nhau, tuy nhiên biến Tổng tài sản (ASSET) và Nợ (DEBT) có hệ số tương quan là 0,971 do đó có thể xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa hai biến này. Nghiên cứu sẽ thực hiện việc xử lý sự đa cộng tuyến này trong mô hình hồi quy nhằm tìm ra các yếu tố tác động đến hành vi nộp thuế.

Kết quả hồi quy của mô hình nghiên cứu (Bảng 1) có giá trị $-2\text{Log Likelihood} = 234.013$ và Nagelkerke R Square = 58,6%, cho thấy 58,6% biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập. Kết quả hồi quy tìm được có ý nghĩa và mô hình được sử dụng tốt là các biến lợi nhuận trước thuế (EBT), Tổng số thuế phải nộp (TAX), Ngành nghề (CR), Giới tính (SEX) (Bảng 1).

- Lợi nhuận trước thuế (EBT) có ý nghĩa ở cả hai mô hình với mức ý nghĩa $< 5\%$, hệ số hồi quy mang dấu (-) thể hiện quan hệ nghịch biến với hành vi nộp thuế đúng hạn và ngược với kỳ vọng của mô hình nghiên cứu. Thực tế đa số các doanh nghiệp tư nhân hiện nay trưởng thành từ những cơ sở kinh doanh nhỏ như hộ gia đình, hộ kinh doanh cá thể và chủ doanh nghiệp thường là chủ gia đình, mang nặng tính bảo thủ do đó

Bảng 1: Kết quả hồi quy

	Mô hình 1					Mô hình 2				
	Hệ số (B)	Sai số chuẩn (S.E)	Wald	Mức ý nghĩa (Sig)	Exp(B)	Hệ số (B)	Sai số chuẩn (S.E)	Wald	Mức ý nghĩa (Sig)	Exp(B)
ASSET	0,000	0,000	0,201	0,654	1,000					
DEBT						0,000	0,001	0,335	0,563	1,000
EQUITY						0,000	0,002	0,093	0,760	0,999
REVENUE	0,000	0,000	2,283	0,131	1,000	0,000	0,000	2,416	0,120	1,000
EBT	-0,210***	0,077	7,427	0,006	0,811	-0,201***	0,080	6,359	0,012	0,818
TAX	-0,500***	0,087	33,261	0,000	0,606	-0,500***	0,087	33,144	0,000	0,607
ROA	0,038	0,065	0,348	0,555	1,039	0,038	0,065	0,340	0,560	1,039
ROE	-0,025	0,019	1,845	0,174	0,975	-0,028	0,020	1,936	0,164	0,972
ROS	-0,152	0,105	2,099	0,147	0,859	-0,154	0,106	2,134	0,144	0,857
CR	0,660*	0,403	2,680	0,102	0,517	-0,649*	0,405	2,574	0,109	0,523
EMP	0,002	0,023	0,011	0,916	1,002	0,003	0,023	0,014	0,905	1,003
AGE	-0,017	0,025	0,435	0,510	0,983	-0,018	0,025	0,492	0,483	0,982
SEX	-0,822**	0,348	5,564	0,018	0,440	-0,799**	0,353	5,136	0,023	0,450
RELIGION	0,424	0,468	0,822	0,365	1,528	0,418	0,469	0,796	0,372	1,519
EDUC	-0,207	0,136	2,321	0,128	0,813	-0,206	0,135	2,303	0,129	0,814
EXPER	0,007	0,057	0,017	0,896	1,008	0,012	0,058	0,044	0,834	1,012
YEAR	-0,061	0,328	0,034	0,853	0,941	-0,049	0,330	0,022	0,882	0,952
Hằng số	5,801**	2,607	4,952	0,026	330,675	5,844**	2,604	5,038	0,025	345,206
Số mẫu (N)	340					340				
Mức ý nghĩa (Sig.)	0.000					0.000				
-2 Log likelihood	234.177a					234.013a				
Nagelkerke R Square	0,586					0,586				

Ghi chú: *** là ý nghĩa ở mức 1%, ** là ý nghĩa ở mức 5% và * là ý nghĩa ở mức 10%

kiến thức pháp luật về thuế có phần hạn chế, họ chỉ chú trọng vào công việc kinh doanh, kinh doanh như thế nào để mang về nhiều lợi nhuận nhất. Mặt khác nhân viên phụ trách công tác kế toán trong những doanh nghiệp này thường là những người trẻ tuổi hoặc là người thân, bằng hữu của chủ doanh nghiệp, chuyên môn và kinh nghiệm chưa nhiều do đó dễ mắc sai lầm trong công tác kế toán cũng như cập nhật thông tin về các chính sách thuế không kịp thời làm ảnh hưởng đến doanh nghiệp.

- Tổng thuế (TAX) có ý nghĩa ở cả hai mô hình với mức ý nghĩa < 5%, hệ số hồi quy mang dấu

(-) thể hiện quan hệ nghịch biến với hành vi nộp thuế đúng hạn và thỏa kỳ vọng của mô hình nghiên cứu. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Friedland và các tác giả (1987) về các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT về khía cạnh trốn thuế thu nhập. Các doanh nghiệp có số thuế lớn thường là do hoạt động kinh doanh hiệu quả, vòng quay vốn lớn, sản phẩm lưu thông tốt trên thị trường, đối với thuế phát sinh hàng tháng hạn nộp tờ khai thuế cũng là hạn nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Khác với trước khi có luật quản lý thuế (ngày 01/7/2007) sau khi nộp tờ khai thuế cơ quan quản lý thu thuế sẽ phát hành thông báo nộp thuế đến doanh

ng nghiệp sau đó họ mới đi nộp, do vậy đa phần các doanh nghiệp không chủ động nộp thuế mà thường đợi cán bộ chuyên quản gọi điện hoặc phát hành thông báo nhắc nộp họ mới thi hành, vì vậy hành vi nộp thuế trễ hạn thường xuyên xảy ra. Mặt khác, kể từ trước tháng 01/2009 do những đổi mới việc triển khai phần mềm áp dụng cho luật quản lý thuế mới, hệ thống xử lý thông tin doanh nghiệp còn nhiều bất cập, bỏ sót hoặc không tính phạt nộp chậm kịp thời đối với hành vi nộp chậm tiền thuế và mức phạt còn thấp (0,05%/ngày) do đó chưa đủ sức răn đe. Bên cạnh đó, mức phạt về vấn đề nộp chậm thuế hiện nay chưa cao do đó chưa đủ sức răn đe để họ thực hiện nộp thuế đúng hạn hơn, việc cân nhắc giữa mức lãi vay và mức phạt chậm nộp dẫn đến số tiền thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước đôi khi bị chiếm dụng. Hiện nay với sự phát triển của mạng internet, các văn bản hướng dẫn được đăng công khai trên website của các cơ quan thuế, hệ thống xử lý số liệu của doanh nghiệp hoạt động ổn định hơn, đồng thời các doanh nghiệp thường xuyên được hỗ trợ về pháp lý, nhắc nhở đối với các doanh nghiệp vi phạm, do vậy cơ bản đã khắc phục được tình trạng trên.

- Ngành nghề (CR) có ý nghĩa ở cả hai mô hình với mức ý nghĩa 10%, hệ số hồi quy mang dấu (-) thể hiện quan hệ nghịch biến với hành vi nộp thuế đúng hạn và ngược chiều với kỳ vọng của mô hình nghiên cứu. Phần lớn các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại hàng hóa được mua đi bán lại là chính, sự cạnh tranh khốc liệt giữa hàng hóa trong nước và nước ngoài, việc chạy đua theo doanh thu và lợi nhuận trong tình hình kinh tế thị trường tự do cạnh tranh, sự khó khăn trong việc huy động vốn tại các ngân hàng, lãi suất cho vay áp dụng cho các doanh nghiệp tương đối cao hơn mức phạt do nộp chậm tiền thuế vào NSNN, áp lực thanh toán đối với các khoản phải trả đúng hạn như lãi vay, thanh toán cho người bán, hàng hóa tồn kho... là những nguyên nhân ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ ngân sách đối với nhà nước, cụ thể là việc nộp thuế đúng hạn, đôi khi chưa được quan tâm đúng mức.

- Giới tính (SEX) có ý nghĩa ở cả hai mô hình với mức ý nghĩa < 5%, hệ số hồi quy mang dấu (-) thể hiện quan hệ nghịch biến với hành vi nộp thuế đúng hạn và ngược chiều với kỳ vọng của mô hình nghiên cứu. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Houston và Tran (2001) khảo sát đối với hành vi trốn thuế. Theo kết quả phân tích nam giới có hành vi nộp thuế trễ hạn cao hơn nữ giới và kết quả thu thập dữ liệu cho thấy nam giới giữ vị trí lãnh đạo nhiều hơn nữ giới. Theo quan niệm truyền thống của xã hội Việt Nam, trong gia đình hạt nhân, người nam giới là trụ cột. Điều đó trước hết thể hiện ở vai trò đóng góp kinh tế của họ. Nam giới phải là người chịu trách nhiệm đóng góp kinh tế chính, đảm bảo điều kiện kinh tế cho mọi hoạt động của cả gia đình. Giải quyết công việc kinh doanh trên thương trường nam giới thường đảm nhận vai trò chủ chốt, giải quyết công việc một cách tổng quát, do vậy việc thực hiện nghĩa vụ ngân sách với nhà nước đôi khi cũng ảnh hưởng không ít. Vì họ suy nghĩ về thời hạn nộp thuế đơn giản, họ cũng có ý thức về việc nộp thuế tuy nhiên chưa chú trọng thời điểm nộp thuế. Theo các nghiên cứu trước về hành vi trốn thuế cho thấy nam giới thường có xu hướng vi phạm nhiều hơn nữ giới và họ chấp nhận các hình phạt nếu bị phát hiện.

Các biến thể hiện hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp (tỷ số lợi nhuận trên tài sản, tỷ số lợi nhuận trên vốn, tỷ số lợi nhuận trên doanh thu), biến về thông tin chủ doanh nghiệp (độ tuổi, tôn giáo, trình độ học vấn, kinh nghiệm quản lý), yếu tố về tổng tài sản, nợ phải trả và vốn không có ý nghĩa thống kê.

Kết luận và khuyến nghị

Kết luận

Mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu gồm 16 yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT xét về khả năng nộp thuế đúng hạn của các doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh bao gồm tổng tài sản, tổng nợ, tổng nguồn vốn, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, tổng thuế, ROA, ROE, ROS, ngành nghề kinh doanh, số

lao động trong doanh nghiệp, kinh nghiệm công tác, trình độ học vấn và các đặc điểm nhân khẩu của chủ doanh nghiệp. Kết quả hồi quy cho thấy khả năng nộp thuế đúng hạn chịu sự ảnh hưởng của bốn yếu tố, đó là lợi nhuận trước thuế, tổng thuế, ngành nghề và giới tính của chủ doanh nghiệp; các yếu tố này tác động ngược chiều với khả năng nộp thuế đúng hạn có nghĩa là độ lớn các chỉ tiêu này càng cao thì khả năng nộp thuế trễ hạn của doanh nghiệp càng cao. Trong bốn yếu tố tác động có ý nghĩa đến hành vi nộp thuế đúng hạn thì yếu tố về

giới tính chiếm tỷ lệ cao nhất, cụ thể là các chủ doanh nghiệp là nam giới, tiếp đến là yếu tố ngành nghề, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại có xu hướng không TTT hơn các ngành kinh doanh khác, bên cạnh đó lợi nhuận trước thuế và tổng số thuế phải nộp cũng tác động mạnh đến khả năng nộp thuế, cụ thể là các doanh nghiệp có lợi nhuận cao và tổng số thuế phải nộp trong năm cao sẽ có khả năng nộp thuế trễ hạn nhiều hơn.

Khuyến nghị một số giải pháp

TỶ GIÁ BÌNH QUÂN CỦA VND VÀ USD THÁNG 9 + 10/2012

NGÀY	Trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng		Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương			
	THÁNG 8	THÁNG 9	THÁNG 8		THÁNG 9	
			Giá mua	Giá bán	Giá mua	Giá bán
1	20,828	20,828	20,840	20,880	20,860	20,900
2		20,828			20,870	20,910
3		20,828	20,840	20,880	20,870	20,910
4	20,828	20,828	20,840	20,880	20,870	20,910
5	20,828	20,828	20,840	20,880	20,870	20,910
6	20,828	20,828	20,830	20,880	20,870	20,910
7	20,828		20,830	20,870	20,870	20,910
8	20,828	20,828	20,830	20,870	20,860	20,900
9		20,828			20,835	20,875
10	20,828	20,828	20,830	20,870	20,840	20,880
11	20,828	20,828	20,830	20,870	20,835	20,875
12	20,828	20,828	20,830	20,870	20,835	20,875
13	20,828	20,828	20,830	20,870	20,835	20,875
14	20,828		20,830	20,870	20,835	20,875
15	20,828	20,828	20,830	20,870	20,830	20,870
16		20,828			20,830	20,870
17	20,828	20,828	20,830	20,870	20,830	20,870
18	20,828	20,828	20,830	20,870	20,830	20,870
19	20,828	20,828	20,850	20,900	20,830	20,870
20	20,828	20,828	20,850	20,900	20,830	20,870
21	20,828		20,840	20,890	20,830	20,870
22	20,828	20,828	20,840	20,890	20,830	20,870
23		20,828			20,830	20,870
24	20,828	20,828	20,840	20,880	20,830	20,870
25	20,828	20,828	20,855	20,895	20,830	20,870
26	20,828	20,828	20,855	20,895	20,825	20,865
27	20,828	20,828	20,860	20,900	20,825	20,865
28	20,828		20,860	20,900	20,825	20,865
29	20,828	20,828	20,860	20,900	20,830	20,870
30		20,828			20,830	20,870
31		20,828			20,825	20,865
BÌNH QUÂN	20,828	20,828	20,840	20,882	20,840	20,880

Mỹ Hạnh

Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm khuyến khích, nâng cao hành vi TTT thông qua khả năng nộp thuế đúng hạn của các doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn như sau:

Thứ nhất, đối với doanh nghiệp có lợi nhuận trước thuế lớn, có thể xem đây là những doanh nghiệp trọng yếu góp phần tạo ra nguồn thu đáng kể cho NSNN. Do đó, đối với các doanh nghiệp này cần có những chính sách hỗ trợ đặc biệt như gửi tài liệu hướng dẫn, giải đáp về thuế như công văn, quyết định, thông tư... trực tiếp qua thư điện tử, phát miễn phí đồng thời trực tiếp cài đặt và hướng dẫn sử dụng các phần mềm hỗ trợ kê khai thuế, hỗ trợ về kế toán, tư vấn xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đúng quy định của pháp luật. Song song với những việc làm nêu trên, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền cho thấy tầm quan trọng của thuế đối với xã hội và nền kinh tế để doanh nghiệp ý thức việc thực hiện nộp thuế đầy đủ hơn và đúng hạn hơn.

Thứ hai, giải pháp đối với các doanh nghiệp có số thuế phải nộp hàng năm lớn là động viên và tạo

điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận các chính sách thuế bằng cách tăng cường các buổi bồi dưỡng về thuế, hướng dẫn các chính sách ưu đãi về thuế kịp thời, tùy vào quy mô doanh nghiệp thực hiện chính sách đãi ngộ đặc biệt cho doanh nghiệp như chính sách giảm một phần thuế, chính sách gia hạn nộp thuế, giảm mức phạt đối với hành vi chậm nộp tiền thuế, cung cấp đầy đủ và thuận tiện các dịch vụ hỗ trợ tư vấn thuế, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận thông tin thuế nhất là những thông tin mới, đề cao các hoạt động tuyên truyền khuyến khích sự tuân thủ tốt, làm thay đổi hành vi tuân thủ theo hướng tích cực nhất.

Thứ ba, cơ quan thuế cần phải coi trọng và nhấn mạnh đến sự tuân thủ tự nguyện, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoàn thành chính xác, đầy đủ quy trình đăng ký, kê khai, nộp thuế. Giải pháp tập trung vào sự đơn giản hóa quy trình đăng ký kê khai, nộp thuế và tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoàn thành các thủ tục tuân thủ. Quản lý sự tuân thủ tự nguyện là giải pháp hiệu quả nhất trong việc giải quyết tất cả những vấn đề quản lý thu thuế với số lượng doanh nghiệp

ngày càng lớn và sự phức tạp ngày càng tăng.

Giới hạn của đề tài và gợi ý nghiên cứu khác

Đề tài nghiên cứu còn nhiều hạn chế như: nghiên cứu chỉ tập trung vào doanh nghiệp tư nhân và mẫu quan sát chỉ thực hiện trong phạm vi 170 doanh nghiệp nên các biến về tình hình tài chính cũng như các biến về đặc điểm nhân khẩu chưa thể đại diện cho đại bộ phận các doanh nghiệp trên cả nước do đó hạn chế khả năng khái quát hóa vấn đề. Đề tài này làm nền tảng đề mở ra những hướng nghiên cứu mới, có thể là các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT xét khía cạnh nộp thuế đúng hạn đối với các loại hình doanh nghiệp và mở rộng thêm các yếu tố ảnh hưởng rộng hơn về văn hóa, dân tộc hay nhận thức của người đại diện pháp luật của doanh nghiệp đối với pháp luật về thuế cũng như đối với cơ quan quản lý thu thuế tại địa bàn hoạt động của doanh nghiệp. Về số liệu nghiên cứu khuyến nghị thu thập các yếu tố ảnh hưởng đến cấp độ TTT của doanh nghiệp dựa trên những số liệu điều tra từ doanh nghiệp với quy mô kinh doanh lớn, số mẫu quan sát lớn hơn để số liệu có độ tin cậy cao hơn ■

Tài liệu tham khảo

1. Alabede, J., O., Ariffin, Z., Z. and Idris, K., Md. (2011). *Determinants of Tax Compliance Behaviour: A Proposed Model for Nigeria*. School of Accounting, College of Business Universiti Utara Malaysia, Sintok, Kedah State, Malaysia.
2. Allingham, M., G. and Sandmo, A. (1972). *Income tax evasion: A theoretical analysis*. *Journal of Public Economics*, 1(3-4), 323-38.
3. Andreoni, J., Erard, B. and Feinstein, J. (1998). *Tax compliance*. *Journal of Economic Literature*, Vol. 36, No. 2, pp. 818-860.
4. ATO (Australian Tax Office) (2009). Retrieved 10 Nov. 2009. <http://www.ato.gov.au/corporate/content.asp?doc=/content/00107941.htm>
5. Baldry, J., C. (1987). *Income Tax Evasion and the Tax Schedule: Some Experimental Results*. *Public Financial*. Vol. 42, pp. 357-83.
6. Bloomquist, K., M. (2003). *Income inequality and tax evasion: A synthesis*. *Tax Notes International*, Vol. 31, No. 4, pp. 347-367.
7. Carroll, J., S. (1986). *A cognitive-process analysis of taxpayer compliance*. *Symposium on Taxpayer Compliance Research*. Texas: National Academy Sciences.
8. Chan, C., W., Troutman, C., T. and OBryan, D. (2000). *An expanded model of taxpayer compliance: Empirical evidence from United States and Hong Kong*. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, Vol. 9, No. 2, pp. 83 –103.

9. Chau, G. and Leung, P. (2009). *A critical review of Fischer's tax compliance model: A research synthesis*. *Journal of Accounting and Taxation*, Vol. 1, No. 2, pp.34-40.
10. Chow, C., Y. (2004). *Gearing up for the self assessment tax regime for individuals*. *Tax Nasional*, 2nd quarter, pp. 20-23.
11. Fischer, C., M., Wartick, M. and Mark, M. (1992). *Detection probability and tax compliance: A review of the literature*. *Journal of Accounting Literature*, Vol. 11, No. 2, pp. 1-46.
12. Friedland, N., Maital, S., and Rutenberg, A. (1978). *A Simulation Study of Income Tax Evasion*. *Journal of Public Economics*, Vol. 10, pp. 107-116.
13. Harris, T., D. (1989). *The effect of type of tax knowledge on individuals perceptions of fairness and compliance with the federal income tax system: An empirical study*. PhD Thesis, University of South Carolina.
14. Houston, J. and Tran, A. (2001). *A survey of tax evasion using the randomized response technique*. *Emerald Group Publishing Limited*, Vol. 13, pp. 69-94.
15. IRB (Inland Revenue Board), Malaysia (2006). *Annual Report*.
16. IRS (Internal Revenues Services) (2009). *Update on Reducing the Federal Tax Gap and Improving Voluntary Compliance*. Retrieved 10 Nov. 2009. http://www.irs.gov/pub/newsroom/tax_gap_report_final_version.pdf.
17. Jackson, B., R. and Milliron, V., C. (1986). *Tax compliance research: Findings, problems and prospects*. *Journal of Accounting Literature*, Vol. 5, pp. 125-165.
18. Kasipillai, J. and Jabar, H., A. (2006). *Gender and ethnicity differences in tax compliance*. *Asian Academy of Management Journal*, Vol. 11, No. 2, pp. 73-88.
19. Kimenyi, M., S. (2003). *Ethnicity, governance and provision of public goods*. working paper 2003-49R, University of Connecticut.
20. Kirchler, E. (2007). *The Economic Psychology of Tax Behaviour*. Cambridge: Cambridge University Press.
21. Lewis, A. (1982). *The Psychology of Taxation*. Oxford: Martin Robertson.
22. McBarnet, D. (2001). *When compliance is not the solution but the problem: From changes in law to changes to attitude*. Canberra: Australian National University, Centre for Tax System Integrity.
23. Mohd, R. P. and Ahmad, F., M. (2011). *Determinants of Tax Compliance in Asia: A case of Malaysia*. *European Journal of Social Sciences – Volume 24*, No. 1.
24. Nguyễn Văn Hiệu và Nguyễn Thị Liên (2007). *Giáo trình Thuế Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội*.
25. Singh, V. (2003). *Malaysian Tax Administration*. 6th ed. Kuala Lumpur: Longman.
26. Singh, V. and Bhupalan, R. (2001). *The Malaysian self assessment system of taxation: Issues and challenges*. *Tax Nasional*, 3rd quarter, pp. 12- 17.
27. Song, Y., D. and Yarbrough, T., E. (1978). *Tax ethics and taxpayer attitudes: A survey*. *Public Administration Review*, Vol. 38, No. 5, pp. 442-452.
28. Spicer, M., W. and Lundstedt, S., B. (1976). *Understanding tax evasion*. *Public Finance*, Vol. 31, No. 2, pp. 295-305.
29. Tittle, C. (1980). *Sanctions and Social Deviance: The Question of Deterrence*. New York, Praeger.
30. Torgler, B. (2003). *Tax morale: Theory and analysis of tax compliance*. Unpublished doctoral dissertation, University of Zurich, Switzerland.